

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				871
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	482	14,460,000
	Được chi trong ngày				14,460,871
	Đã chi trong ngày				14,445,700
	1. Dịch vụ				723,000
1	Điện bếp		1,500	482	723,000
	2. Kho				3,007,100
	Ăn chính				3,007,100
1	Nấm hương khô	Kg	383,000	0.1	38,300
2	Đường kính	Kg	31,000	0.2	6,200
3	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.4	32,000
4	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	36	900,000
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Óng và Tỳ	Kg	85,000	0.3	25,500
6	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.3	24,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	0.8	28,800
8	Dầu hào	Lít	86,000	0.2	17,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.1	1,738,500
10	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
11	Bột Đao	Kg	75,000	2.5	187,500
12	Bột năng TAI KY	Kg	61,000	0.1	6,100
	3. Đi chợ				10,715,600
	Ăn chính				10,715,600
1	Bí ngô (bí đỏ)	Kg	22,000	1.4	30,800
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	2.7	67,500
3	Rau mùi	Kg	80,000	0.2	16,000
4	Su hào	Kg	26,000	8.3	215,800
5	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.5	45,000
6	Chanh dây (chanh leo)	Kg	45,000	3	135,000
7	Xương Cọc	Kg	90,000	4	360,000
8	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	14.3	2,702,700
9	Lườn gà công nghiệp	Kg	115,000	1.4	161,000
10	Thịt bò thăn	Kg	350,000	4.4	1,540,000
11	Dưa vàng	Kg	70,000	28.9	2,023,000
12	Thịt sấn vai bò bi	Kg	180,000	9.3	1,674,000
13	Thịt gà (bò chân, cổ, cánh)	Kg	210,000	3.9	819,000
14	Hành khô	Kg	90,000	0.2	18,000
15	Xương óng	Kg	60,000	2	120,000
16	Bánh mì gối	Kg	170,000	4.04	686,800
17	Hành lá	Kg	65,000	0.2	13,000
18	Ngô (Bắp) Tươi	Kg	40,000	2.2	88,000
	Chỉ kho lũy kể từ đầu tháng				65,233,350
	Chỉ chợ lũy kể từ đầu tháng				234,914,250
	Suất ăn lũy kể từ đầu tháng			10,533	
	Tiêu chuẩn lũy kể từ đầu tháng				315,990,000
	Đã chi lũy kể từ đầu tháng				315,947,100
	Chênh lệch cuối ngày				15,171.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diệp